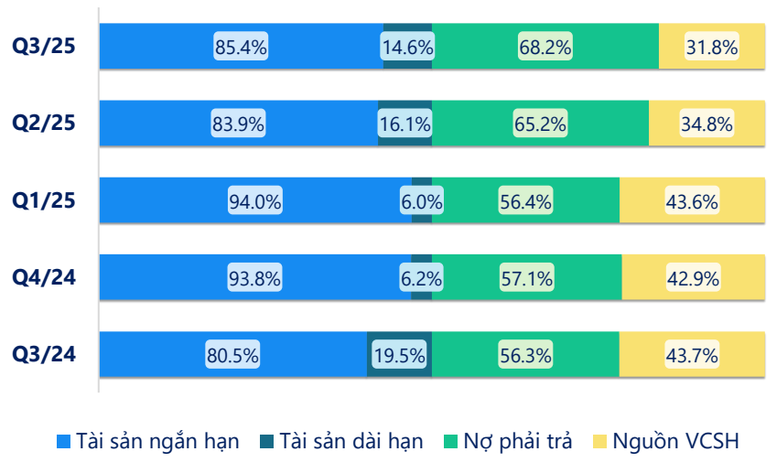
FireAnt

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,500
SL cổ phiếu LH	15,749,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	167,690
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76
P/E	13.3
EPS	362

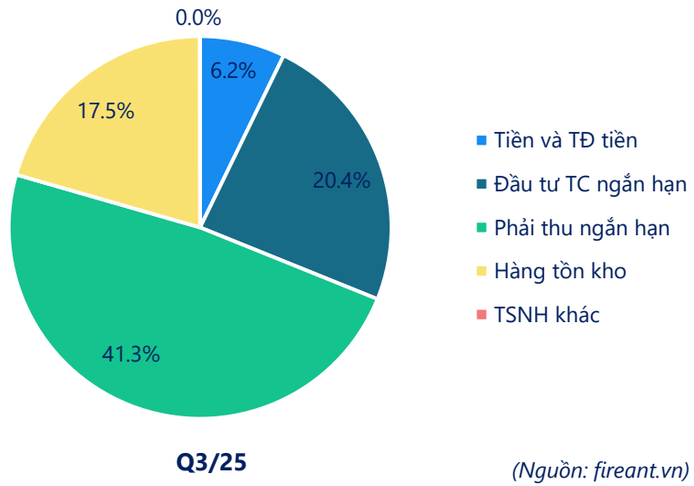
	YTD	1T	3T	6T
HSV	23.1%	-11.1%	23.1%	23.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



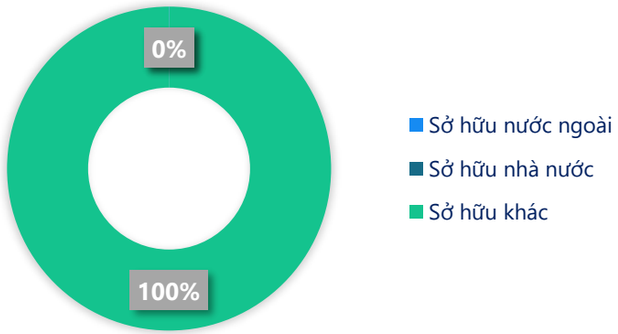
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



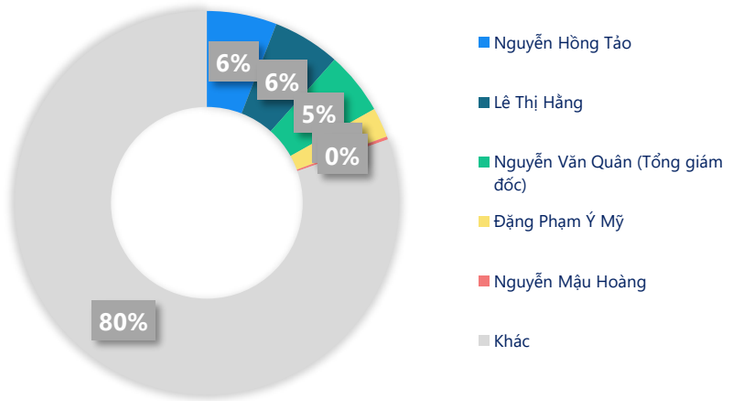
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



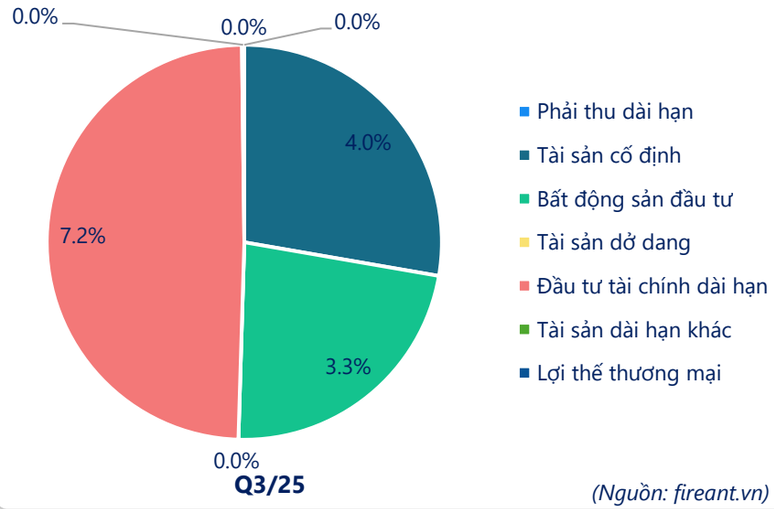
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

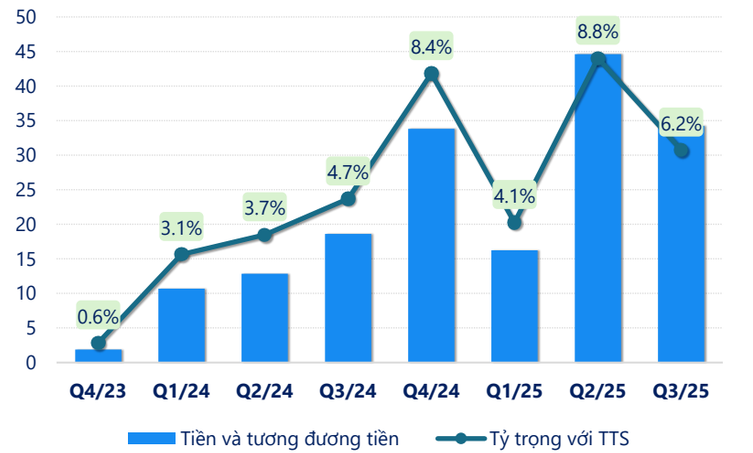


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

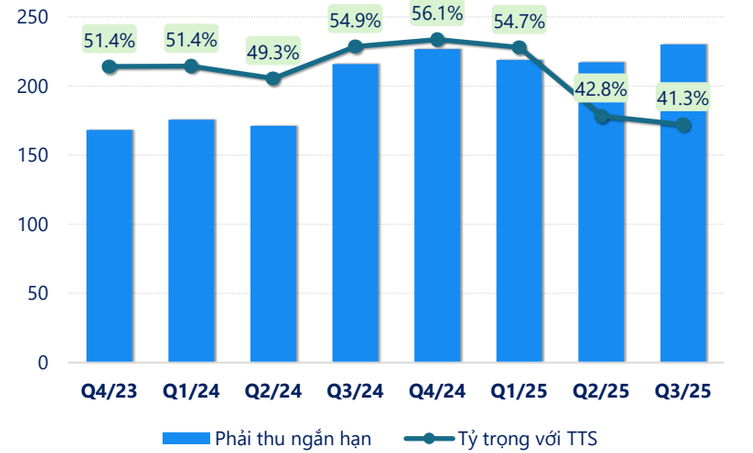
CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Tiền và tương đương tiền



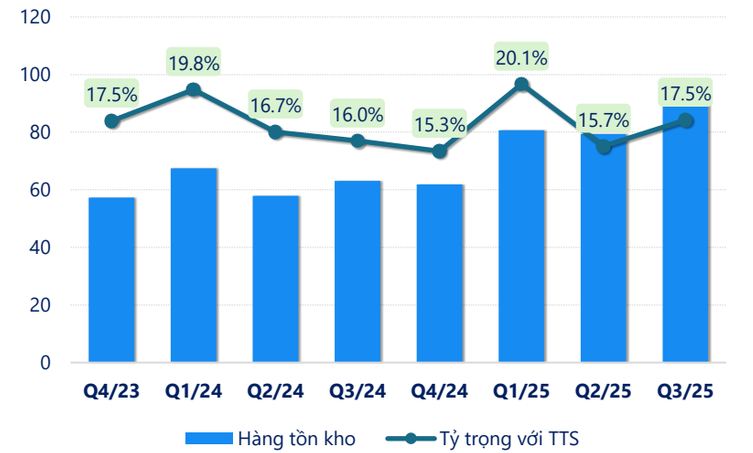
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



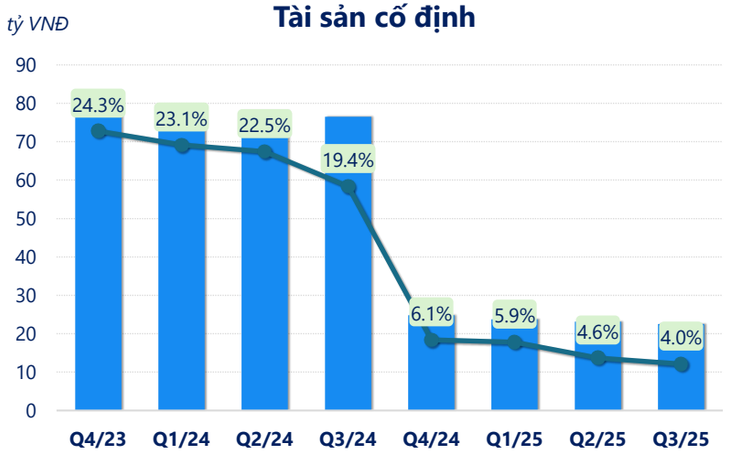
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



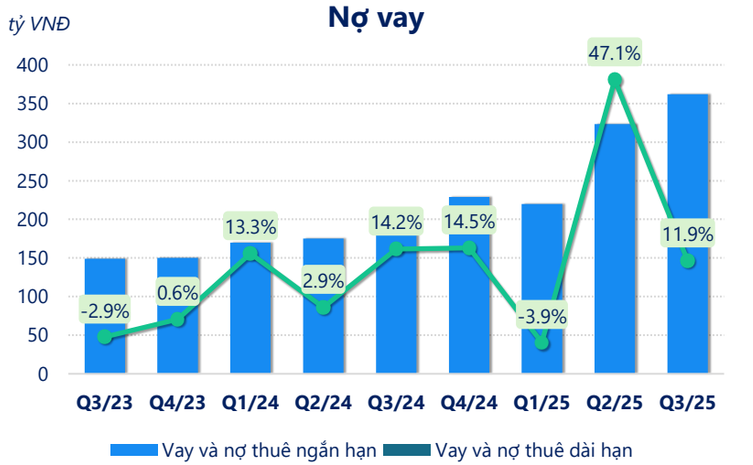
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



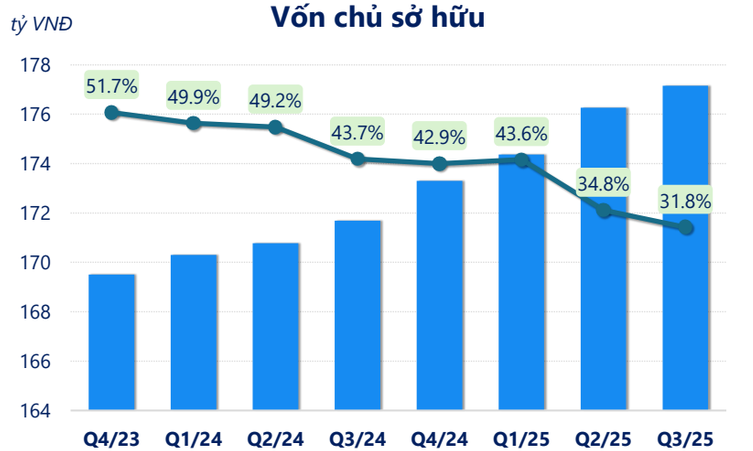
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

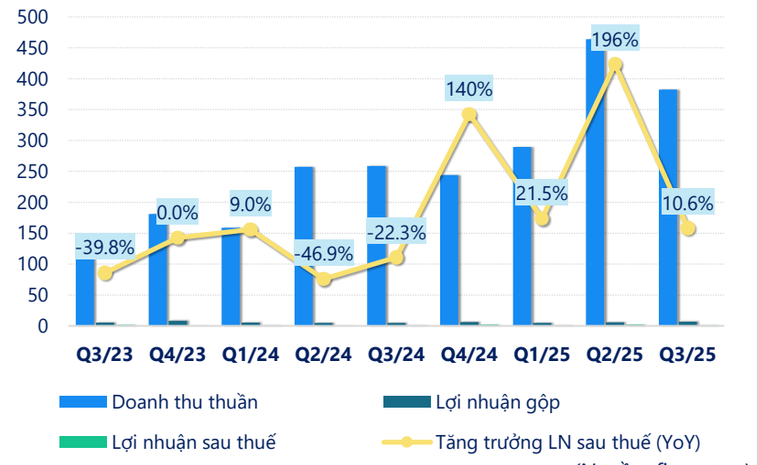


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

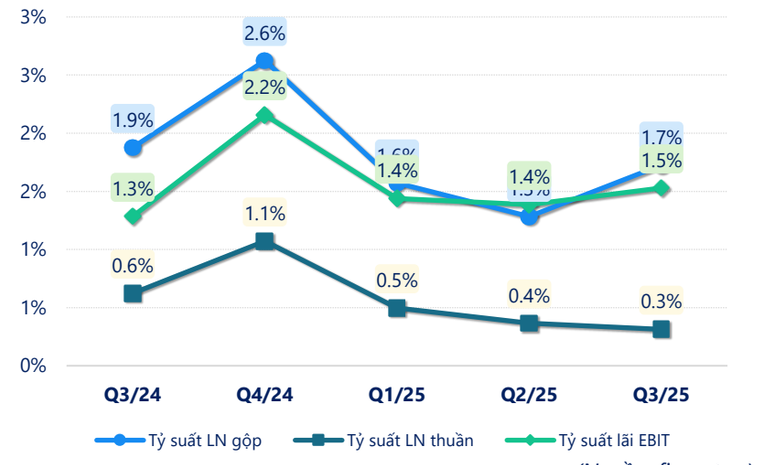
CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Kết quả kinh doanh



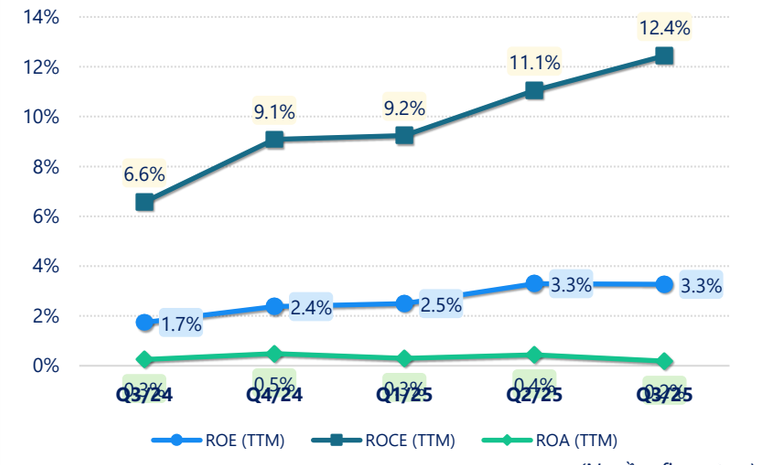
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



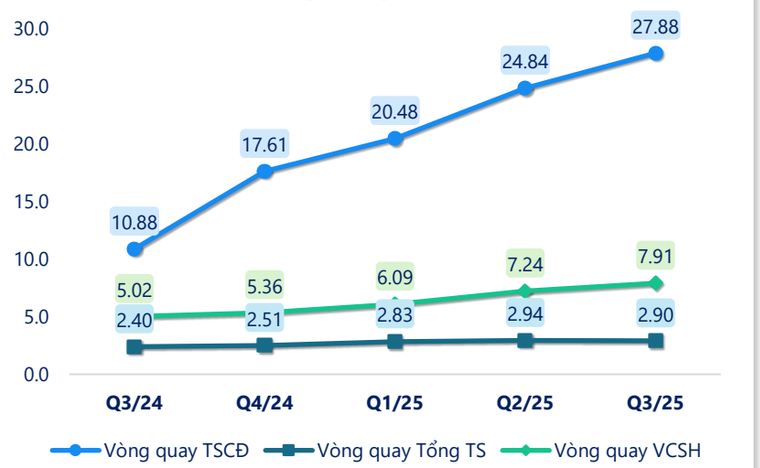
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



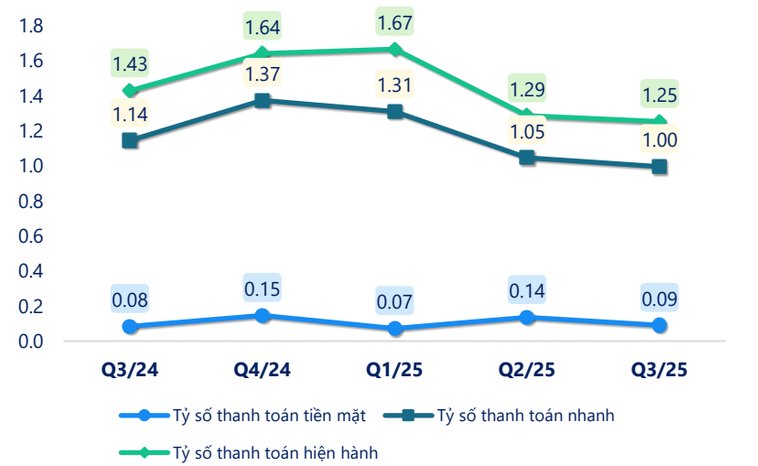
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



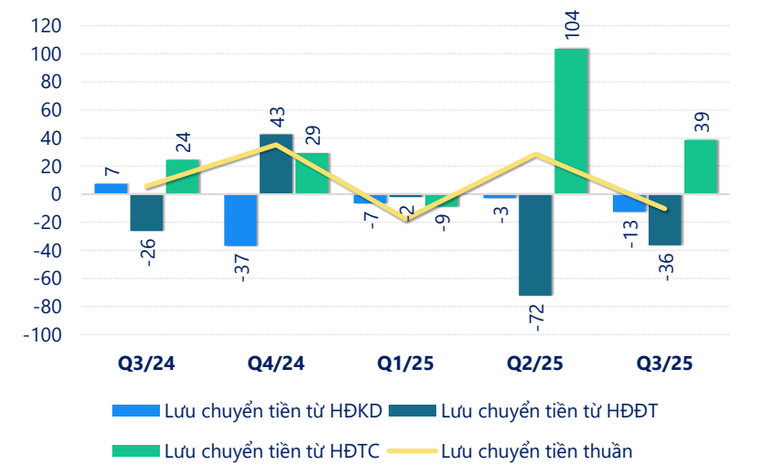
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**557**	**404**	**37.9%**
Tài sản ngắn hạn	476	379	25.5%
Tiền và tương đương tiền	34.2	33.8	1.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	56.6	101%
Phải thu ngắn hạn	230	227	1.4%
Hàng tồn kho	97.7	61.8	58.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.22	-62.1%
Tài sản dài hạn	**81.1**	**24.7**	**228%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.5	24.5	-8.2%
Bất động sản đầu tư	18.5	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.16**	**0.20**	**-23.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	380	231	64.6%
Nợ ngắn hạn	**380**	**231**	**64.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	362	229	58.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.3	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**177**	**173**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**177**	**173**	**2.3%**
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	259	244	290	464	382
Giá vốn hàng bán	254	238	285	458	376
Lợi nhuận gộp	4.85	6.41	4.55	5.95	6.59
Doanh thu HĐTC	0.60	1.45	1.39	1.87	1.77
Chi phí TC	2.14	2.99	2.73	4.04	4.66
Chi phí lãi vay	2.14	2.99	2.73	4.04	4.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.32	0.30	0.24	0.30	0.32
Chi phí QLDN	1.38	1.95	1.54	1.78	2.19
LN thuần từ HĐKD	1.61	2.62	1.44	1.70	1.20
Lợi nhuận khác	-0.43	-0.34	0.00	0.68	-0.01
LN trước thuế	1.18	2.27	1.44	2.38	1.19
Lợi nhuận sau thuế	0.91	1.79	1.12	1.90	0.89
LNST của CĐ cty mẹ	0.91	1.79	1.12	1.90	0.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.40	-36.9	-6.68	-2.86	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.1	42.7	-1.97	-72.3	-36.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.5	29.4	-8.92	104	38.6
Tiền đầu kỳ	12.8	18.6	33.8	16.2	44.6
Lưu chuyển tiền thuần	**5.79**	**35.2**	**-17.6**	**28.4**	**-10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.6	53.8	16.2	44.6	34.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic